



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**



**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 44

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/09/2024.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2024: 463.362.780.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

### Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                           |                    |                              |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng    | Chủ tịch           | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên         | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Lê Tấn Cận          | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- |                      |            |                                |
|----------------------|------------|--------------------------------|
| • Ông Toshio Tatsuno | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/10/2022       |
|                      |            | Miễn nhiệm ngày 18/11/2024 (*) |

(\*) Việc miễn nhiệm chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

### *Ban Kiểm soát*

- |                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Trần Thị Quyên       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                             |                   |                              |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/10/2020     |
| • Ông Toshio Tatsuno        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/10/2022     |
|                             |                   | Miễn nhiệm ngày 18/11/2024   |
| • Ông Nguyễn Văn Trung      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022     |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016     |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Nguyễn Thị Bích Thùy là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc là Ông Nguyễn Văn Trung phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này theo Giấy ủy quyền ngày 24/12/2021.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2025



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 505/2025/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 26/03/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>806.532.268.064</b>	<b>750.064.226.895</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>149.697.944.432</b>	<b>76.558.271.807</b>
1. Tiền	111	5	89.697.944.432	75.278.271.807
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	60.000.000.000	1.280.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>277.451.084.494</b>	<b>281.001.162.740</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	277.451.084.494	281.001.162.740
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>309.844.573.110</b>	<b>319.866.517.869</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	346.931.131.822	306.811.134.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.a	43.750.987.877	42.252.769.182
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	2.086.000.000	2.086.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	24.427.779.952	76.067.940.352
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(107.351.326.541)	(107.351.326.541)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40.095.163.014</b>	<b>32.900.966.655</b>
1. Hàng tồn kho	141	13	40.095.163.014	32.900.966.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.443.503.014</b>	<b>39.737.307.824</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	4.912.105.975	4.798.146.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.174.073.256	33.584.622.577
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.357.323.783	1.354.538.994
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>966.255.957.815</b>	<b>1.027.756.053.087</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.042.850.626</b>	<b>23.012.083.208</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9.b	11.053.241.535	11.580.455.935
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	8.989.609.091	11.431.627.273
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>441.318.250.627</b>	<b>471.654.098.786</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	441.318.250.627	471.654.098.786
- Nguyên giá	222		782.672.603.994	769.224.464.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(341.354.353.367)	(297.570.365.833)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		2.818.181.818	2.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.818.181.818)	(2.818.181.818)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>94.083.370.558</b>	<b>94.132.132.810</b>
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(243.811.260)	(195.049.008)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.644.265.260</b>	<b>1.759.849.125</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.644.265.260	1.759.849.125
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>409.167.220.744</b>	<b>437.197.889.158</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	377.704.734.736	404.690.377.578
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	30.265.018.526	30.773.487.994
3. Lợi thế thương mại	269	20	1.197.467.482	1.734.023.586
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.772.788.225.879</b>	<b>1.777.820.279.982</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.103.976.293.390</b>	<b>1.140.491.212.385</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.034.870.658.607</b>	<b>1.055.267.222.259</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	557.449.988.114	392.646.345.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	4.687.853.613	2.525.160.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	9.253.316.139	14.192.563.389
4. Phải trả người lao động	314		4.795.388.880	1.917.169.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	237.538.961	1.352.358.061
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	1.678.867.388	109.542.320.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	456.610.000.000	532.933.600.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.705.512	157.705.512
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>69.105.634.783</b>	<b>85.223.990.126</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	59.509.096.211	74.289.738.901
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.596.538.572	10.934.251.225
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>668.811.932.489</b>	<b>637.329.067.597</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>668.811.932.489</b>	<b>637.329.067.597</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	(49.000.567.997)	(73.787.873.970)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(73.787.873.970)	(76.183.207.917)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.787.305.973	2.395.333.947
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	254.449.720.486	247.754.161.567
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.772.788.225.879</b>	<b>1.777.820.279.982</b>

Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thương

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	2.055.746.202.576	1.876.724.101.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	31.072.246.255	44.479.571.024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		2.024.673.956.321	1.832.244.530.402
4. Giá vốn hàng bán	11	32	1.728.483.841.133	1.581.739.889.999
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>296.190.115.188</u>	<u>250.504.640.403</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	19.052.898.919	17.284.558.039
7. Chi phí tài chính	22	34	24.268.832.972	41.492.810.286
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.179.392.052	36.627.711.836
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	35.a	220.487.203.375	207.480.407.002
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.b	41.959.875.377	45.203.491.465
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>28.527.102.383</u>	<u>(26.387.510.311)</u>
12. Thu nhập khác	31	36	20.024.981.676	20.016.914.830
13. Chi phí khác	32	37	8.449.506.424	6.560.693.798
14. Lợi nhuận khác	40		<u>11.575.475.252</u>	<u>13.456.221.032</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>40.102.577.635</u>	<u>(12.931.289.279)</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.448.955.928	5.769.404.675
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(829.243.185)	5.338.506.149
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>31.482.864.892</u>	<u>(24.039.200.103)</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.787.305.973	2.395.333.947
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.695.558.919	(26.434.534.050)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	535	52
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	535	52

Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Mỹ Nương

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Văn Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.102.577.635	(12.931.289.279)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	15;16;17	45.281.709.073	44.905.947.758
- Các khoản dự phòng	03		-	2.198.576.884
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	33;36	(15.492.861.043)	(14.991.262.191)
- Chi phí lãi vay	06	34	24.179.392.052	36.627.711.836
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		94.070.817.717	55.809.685.008
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		23.402.214.737	(153.787.595.922)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7.194.196.359)	64.867.060.964
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		44.969.967.442	224.606.239.286
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		27.042.266.985	14.660.595.563
- Tiền lãi vay đã trả	14	34;24	(25.338.646.660)	(35.755.878.668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.129.084.195)	(7.038.631.546)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(85.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>144.823.339.667</b>	<b>163.275.974.685</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(14.800.493.648)	(9.726.625.371)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		459.851.090	15.000.000
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(345.803.244.697)	(281.001.162.740)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		349.353.322.943	156.600.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11;33	15.430.497.270	19.352.846.202
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>4.639.932.958</b>	<b>(114.759.941.909)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	26	1.954.650.000.000	2.795.544.834.770
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	26	(2.030.973.600.000)	(2.848.356.972.275)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(76.323.600.000)</b>	<b>(52.812.137.505)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>73.139.672.625</b>	<b>(4.296.104.729)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5;6	76.558.271.807	80.854.376.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5;6	<b>149.697.944.432</b>	<b>76.558.271.807</b>

Người lập biểu

  
Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Văn Trung



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/09/2024.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

#### **1.3 Cấu trúc Công ty**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

#### **Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)**

##### **➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Long, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

##### **➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### ➤ **Công ty TNHH Trung Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### ➤ **Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5-15

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

### **4.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

### **4.11 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### **4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4.22 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG. Các hàng hóa, dịch vụ khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dự án Kho chứa – Chiết nạp tại Khu công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty CP Gas Miền Trung) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư có doanh thu. Miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm đầu tiên Dự án có doanh thu. Từ năm 2019 đến nay, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án. Ưu đãi nêu trên áp dụng theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Giấy chứng nhận đầu tư (mã số dự án 333321000130) cấp ngày 10/04/2015 và được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 16/11/2015.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	5.299.505.277	14.741.577.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.398.439.155	60.536.693.830
<b>Cộng</b>	<b>89.697.944.432</b>	<b>75.278.271.807</b>

**6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	60.000.000.000	1.280.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>1.280.000.000</b>

**7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	277.451.084.494	277.451.084.494	281.001.162.740	281.001.162.740
<b>Cộng</b>	<b>277.451.084.494</b>	<b>277.451.084.494</b>	<b>281.001.162.740</b>	<b>281.001.162.740</b>

Tại thời điểm 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay và phát hành bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	84.045.052.336
Các đối tượng khác	262.886.079.486	222.766.082.540
<b>Cộng</b>	<b>346.931.131.822</b>	<b>306.811.134.876</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Trong tổng số các khoản nợ phải thu khách hàng tại 31/12/2024, có 290.403.151.083 đồng là các khoản phải thu khách hàng tại Công ty CP Gas Miền Trung và Công ty và CP Dầu khí V-Gas đã được cầm cố, đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

### 9. Trả trước cho người bán

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước tiền mua cổ phần (*)	34.738.200.000	34.738.200.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	20.597.727.272	20.597.727.272
- Bà Ngô Thị Sạch	4.349.009.092	4.349.009.092
- Ông Bùi Công Dưỡng	3.672.000.000	3.672.000.000
- Các đối tượng còn lại	6.119.463.636	6.119.463.636
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng AV Design	1.100.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ô tô Nam Phát	1.425.225.000	1.440.225.000
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	819.177.643	1.622.305.309
Công ty CP Hyundai Nguyên Gia Phát	1.520.862.000	-
Các đối tượng khác	2.647.523.234	4.452.038.873
<b>Cộng</b>	<b>43.750.987.877</b>	<b>42.252.769.182</b>

(\*) Công ty CP Gas Miền Trung (công ty con) đã trả trước 90% tiền mua 99% cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự theo các hợp đồng số 01/2023-HĐCNCP, 02/2023-HĐCNCP, 03/2023-HĐCNCP, 04/2023-HĐCNCP, 05/2023-HĐCNCP, 06/2023-HĐCNCP, 07/2023-HĐCNCP, 08/2023-HĐCNCP và 09/2023-HĐCNCP ngày 10/08/2023. Thời gian hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần là quý 1/2024. Ngày 31/3/2024, Gas Miền Trung và các bên chuyển nhượng đã ký các Phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn tất chuyển nhượng; phải được thực hiện dứt điểm trong quý 4/2025.

#### b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	11.053.241.535	11.580.455.935
<b>Cộng</b>	<b>11.053.241.535</b>	<b>11.580.455.935</b>

(\*\*) Là khoản tiền thuê vỏ bình mà Công ty CP Dầu khí V-Gas trả trước cho Công ty CP Gas Phúc Tín theo các hợp đồng thuê vỏ bình có thời hạn 15 năm từ năm 2023. Số tiền trả trước chiếm 60% giá trị hợp đồng và sẽ được trừ dần vào tiền thuê vỏ bình hàng tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Ông Trần Minh Đạt (*)	2.086.000.000	2.086.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.086.000.000</b>	<b>2.086.000.000</b>

(\*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020 và Phụ lục Hợp đồng cho mượn tiền số 01-2024 /PLHĐGHMT ngày 31/12/2024. Thời hạn trả tiền là 31/12/2025. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

**11. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.588.949.054	-	3.572.039.826	-
Ký cược, ký quỹ	1.560.000.000	-	60.283.663.499	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ký quỹ mở LC)	-	-	58.670.000.000	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	1.560.000.000	-	1.545.818.182	-
- Các đối tượng còn lại	-	-	67.845.317	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Tạm ứng	8.867.718.580	-	492.066.150	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung (*)	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
Phải thu khác	201.684.570	-	1.510.743.129	-
<b>Cộng</b>	<b>24.427.779.952</b>	<b>(771.927.748)</b>	<b>76.067.940.352</b>	<b>(771.927.748)</b>

(\*) Là khoản tiền phải thu Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam – Chi nhánh Miền Trung (gọi tắt là “Kinh doanh khí Miền Nam”) của Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) từ việc ký quỹ cho 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg của nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS theo Hợp đồng tổng đại lý bao tiêu Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 và các hợp đồng/tài liệu có liên quan. Hợp đồng số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 có thời hạn từ 01/04/2019 đến 31/03/2021 và không được các bên tiếp tục gia hạn.

Hiện nay, Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam đã khởi kiện Công ty để đòi lại số vỏ bình nêu trên. Ngày 09/03/2023, Tòa án Nhân dân Thị xã Điện Bàn đã có phiên sơ thẩm và có Bản án số 03/2023/KDTM-ST về việc “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tổng đại lý bao tiêu khí dầu mỏ hóa lỏng”. Ngày 22/08/2023, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã phúc thẩm và có Bản án số 06/2023/KDTM-PT. Theo đó, Bản án phúc thẩm buộc Công ty Gas Miền Trung phải trả cho Kinh doanh Khí Miền Nam 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS hoặc quy đổi ra trị giá bằng tiền là 28.590.500.000 đồng (nếu không trả được bằng vỏ bình); Sau khi trừ số tiền Công ty đã ký quỹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

9.437.500.000 đồng thì Công ty CP Gas Miền Trung còn phải trả cho Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam là 19.153.000.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty CP Gas Miền Trung cho rằng yêu cầu khởi kiện của Kinh doanh khí Miền Nam là không đúng nội dung của hợp đồng và không đúng quy định của pháp luật về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Đồng thời, Kinh doanh khí Miền Nam không phải là chủ sở hữu của các vỏ bình nêu trên và không còn được Tổng Công ty Khí Việt Nam cho sử dụng các nhãn hiệu này; Do đó, Công ty CP Gas Miền Trung không thể trả vỏ bình cho Kinh doanh khí Miền Nam. Công ty CP Gas Miền Trung đã gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 08/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT, cụ thể:

- Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm;
- Tạm đình chỉ thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

Ngày 27/01/2024, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra quyết định giám đốc thẩm số 01/2024//KDTM-GĐT chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM ngày 08/12/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Theo đó, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 09/03/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Đồng thời chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để xét lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Cho đến thời điểm hiện nay, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam chưa tiến hành xét xử sơ thẩm lại.

**b. Dài hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	8.989.609.091	-	11.431.627.273	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	8.921.409.091	-	10.444.727.273	-
- Các đối tượng còn lại	68.200.000	-	986.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.989.609.091</b>	<b>-</b>	<b>11.431.627.273</b>	<b>-</b>

(\*\*) Ngày 01/04/2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas đã ký hợp đồng số 01/HĐTTS với Công ty CP Gas Phúc Tín về việc thuê hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng và sẽ trừ dần vào tiền thuê tài sản hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

**a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	(107.351.326.541)	(105.152.749.657)
Dự phòng trích trong năm	-	(2.198.576.884)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
<b>Số dư dự phòng phải thu cuối năm</b>	<b>(107.351.326.541)</b>	<b>(107.351.326.541)</b>

**b. Nợ xấu**

	31/12/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>107.351.326.541</b>	-		
- Công ty TNHH MTV Bán	84.045.052.336	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	23.306.274.205	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
<b>Cộng</b>	<b>107.351.326.541</b>	-		
	01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>107.351.326.541</b>	-		
- Công ty TNHH MTV Bán	84.045.052.336	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	23.306.274.205	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
<b>Cộng</b>	<b>107.351.326.541</b>	-		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.184.432.312	-	8.056.564.828	-
Công cụ, dụng cụ	1.834.970.773	-	1.638.593.676	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.423.968.854	-	-	-
Thành phẩm	318.516.788	-	1.130.069.153	-
Hàng hóa	26.333.274.287	-	22.075.738.998	-
<b>Cộng</b>	<b>40.095.163.014</b>	<b>-</b>	<b>32.900.966.655</b>	<b>-</b>

(\*) Trong tổng hàng tồn kho tại 31/12/2024, có 30.077.718.264 đồng giá trị hàng tồn kho tại Công ty CP Gas Miền Trung và Công ty CP Dầu khí V Gas đã được cầm cố, đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

**14. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.580.558.653	1.744.653.185
Chi phí bảo hiểm	775.794.470	926.005.758
Phí bảo lãnh, upas	573.673.810	729.894.295
Chi phí trả trước khác	1.982.079.042	1.397.593.015
<b>Cộng</b>	<b>4.912.105.975</b>	<b>4.798.146.253</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí kiểm định vỏ bình	4.823.620.415	5.209.466.374
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	7.446.138.922	8.704.641.274
Chi phí vỏ bình phân bổ	326.797.670.200	352.352.707.414
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	11.749.163.325	14.316.711.434
Tiền thuê đất (ii)	15.534.987.659	16.096.734.884
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	11.353.154.215	8.010.116.198
<b>Cộng</b>	<b>377.704.734.736</b>	<b>404.690.377.578</b>

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas (Công ty con) phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

09/2020/HĐV GASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

(ii) Tiền thuê đất tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

Địa điểm	Thời hạn (năm)	Thời gian kết thúc	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền
- Lô số 4, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	10	30/06/2027	11.556	367.285.770
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	15	31/12/2035	3.150	563.017.466
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	25	23/10/2046	980	345.558.780
- KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	50	15/06/2066	48.980	14.259.125.643
<b>Cộng</b>				<b>15.534.987.659</b>

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	130.752.093.771	545.195.614.900	91.079.544.630	849.048.136	1.348.163.182	769.224.464.619
Tăng trong năm	3.187.069.082	264.900.000	11.322.970.021	-	-	14.774.939.103
Thanh lý, nhượng bán	144.577.000	377.075.455	757.527.273	47.620.000	-	1.326.799.728
<b>Số cuối năm</b>	<b>133.794.585.853</b>	<b>545.083.439.445</b>	<b>101.644.987.378</b>	<b>801.428.136</b>	<b>1.348.163.182</b>	<b>782.672.603.994</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	36.452.042.107	215.253.210.485	44.462.780.973	440.737.937	961.594.331	297.570.365.833
Khấu hao trong năm	5.706.007.770	30.991.608.943	7.866.591.460	85.632.548	46.549.996	44.696.390.717
Thanh lý, nhượng bán	28.112.196	118.430.221	757.527.273	8.333.493	-	912.403.183
<b>Số cuối năm</b>	<b>42.129.937.681</b>	<b>246.126.389.207</b>	<b>51.571.845.160</b>	<b>518.036.992</b>	<b>1.008.144.327</b>	<b>341.354.353.367</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	94.300.051.664	329.942.404.415	46.616.763.657	408.310.199	386.568.851	471.654.098.786
<b>Số cuối năm</b>	<b>91.664.648.172</b>	<b>298.957.050.238</b>	<b>50.073.142.218</b>	<b>283.391.144</b>	<b>340.018.855</b>	<b>441.318.250.627</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 261.834.515.492 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 45.345.170.116 đồng.

**16. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2024 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.351.936.778</b>	<b>975.245.040</b>	<b>94.327.181.818</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	195.049.008	195.049.008
Khấu hao trong năm	-	48.762.252	48.762.252
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>243.811.260</b>	<b>243.811.260</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	93.351.936.778	780.196.032	94.132.132.810
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.351.936.778</b>	<b>731.433.780</b>	<b>94.083.370.558</b>

(\*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Các tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024	01/01/2024
Hệ thống bồn chứa LPG	983.016.111	983.016.111
Chi phí xây dựng cơ bản khác	661.249.149	776.833.014
<b>Cộng</b>	<b>1.644.265.260</b>	<b>1.759.849.125</b>

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.265.018.526	30.773.487.994
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>30.265.018.526</b>	<b>30.773.487.994</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Lợi thế thương mại**

	Năm 2024	Năm 2023
Giá trị đầu năm	1.734.023.586	2.294.811.522
Phân bổ trong năm	536.556.104	560.787.936
<b>Giá trị cuối năm</b>	<b>1.197.467.482</b>	<b>1.734.023.586</b>

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm khí	499.530.145.007	353.766.927.957
Các đối tượng khác	57.919.843.107	38.879.417.057
<b>Cộng</b>	<b>557.449.988.114</b>	<b>392.646.345.014</b>

**22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Z-Wovens Việt Nam	1.356.500.000	-
Các đối tượng khác	3.331.353.613	2.525.160.413
<b>Cộng</b>	<b>4.687.853.613</b>	<b>2.525.160.413</b>

**23. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	512.820.000	512.820.000	-	-
Thuế GTGT	-	367.819.086	3.852.844.532	3.807.910.465	-	412.753.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.454.995	11.318.701.537	9.448.955.928	12.129.084.195	1.284.454.995	8.638.573.270
Thuế thu nhập cá nhân	70.083.999	26.665.186	583.761.000	585.748.894	72.868.788	27.462.081
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.359.995.152	1.359.995.152	-	-
Các loại thuế khác	-	2.479.377.580	1.412.834.776	3.717.684.721	-	174.527.631
<b>Cộng</b>	<b>1.354.538.994</b>	<b>14.192.563.389</b>	<b>17.171.211.388</b>	<b>22.113.243.427</b>	<b>1.357.323.783</b>	<b>9.253.316.131</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Chi phí phải trả**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay	188.121.480	1.347.376.088
Các khoản trích trước khác	49.417.481	4.981.973
<b>Cộng</b>	<b>237.538.961</b>	<b>1.352.358.061</b>

**25. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn, BHXH	17.324.200	15.053.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Phải trả LC Upas Ngân hàng đã thực hiện thanh toán)	-	108.290.000.000
Thù lao HĐQT, BKS	1.303.266.667	1.197.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	358.276.521	39.667.085
<b>Cộng</b>	<b>1.678.867.388</b>	<b>109.542.320.085</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	59.509.096.211	74.289.738.901
<b>Cộng</b>	<b>59.509.096.211</b>	<b>74.289.738.901</b>

**26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	384.500.000.000	2.595.790.000.000	2.589.180.000.000	391.110.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	31.100.000.000	283.800.000.000	249.400.000.000	65.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	156.180.000.000	176.180.000.000	-
- Tokai Coporation	97.333.600.000	-	97.333.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>532.933.600.000</b>	<b>3.085.770.000.000</b>	<b>3.162.093.600.000</b>	<b>456.610.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	463.362.780.000	(76.183.207.917)
Tăng trong năm	-	2.395.333.947
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>463.362.780.000</u>	<u>(73.787.873.970)</u>
Số dư tại 01/01/2024	463.362.780.000	(73.787.873.970)
Tăng trong năm	-	24.787.305.973
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>463.362.780.000</u>	<u>(49.000.567.997)</u>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	463.362.780.000	463.362.780.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(73.787.873.970)	(76.183.207.917)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	24.787.305.973	2.395.333.947
Phân phối lợi nhuận	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>(49.000.567.997)</b>	<b>(73.787.873.970)</b>

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/04/2024 đã quyết định không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023.

**28. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm	247.754.161.567	274.188.695.617
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	6.695.558.919	(26.434.534.050)
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	6.695.558.919	(26.434.534.050)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	-	-
<b>Lợi ích cổ động không kiểm soát cuối năm</b>	<b>254.449.720.486</b>	<b>247.754.161.567</b>

**29. Tài sản ngoài bảng**

	31/12/2024	01/01/2024
Vò bình gas các loại (cái)	55.322	55.322
- Vò bình 12 kg	54.322	54.322
- Vò bình 45 kg	1.000	1.000

Đây là vò bình của đối tác (là các Công ty kinh doanh ga) được Công ty nhận về phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh ga có đặc điểm là vò bình luôn được luân chuyển, xoay vòng giữa kho và các đại lý của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	2.022.630.036.163	1.853.347.681.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.106.060.689	21.663.623.952
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	3.010.105.724	1.712.795.945
<b>Cộng</b>	<b>2.055.746.202.576</b>	<b>1.876.724.101.426</b>

**31. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	31.072.246.255	44.479.571.024
<b>Cộng</b>	<b>31.072.246.255</b>	<b>44.479.571.024</b>

**32. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn bán hàng hóa	1.702.762.752.553	1.565.328.723.491
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	25.495.422.257	16.149.924.191
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	225.666.323	261.242.317
<b>Cộng</b>	<b>1.728.483.841.133</b>	<b>1.581.739.889.999</b>

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.447.406.498	14.976.262.191
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.605.492.421	806.832.259
Lãi chậm thanh toán	-	1.486.312.329
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15.151.260
<b>Cộng</b>	<b>19.052.898.919</b>	<b>17.284.558.039</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. Chi phí tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	24.179.392.052	36.627.711.836
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	89.440.920	669.839.110
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	4.099.565.340
Chi phí tài chính khác	-	95.694.000
<b>Cộng</b>	<b>24.268.832.972</b>	<b>41.492.810.286</b>

**35. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	33.415.610.464	29.260.106.497
Chi phí vô bình phân bổ, thương hiệu	89.186.908.562	83.079.643.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.366.277.346	34.509.200.937
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	22.996.969.463	23.028.204.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.016.674.975	13.133.271.937
Các khoản khác	30.504.762.565	24.469.978.881
<b>Cộng</b>	<b>220.487.203.375</b>	<b>207.480.407.002</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	2.161.230.356	2.645.069.831
Chi phí nhân viên quản lý	22.862.343.374	22.436.700.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.145.442.094	6.194.497.177
Chi phí dự phòng	-	2.198.576.884
Phân bổ lợi thế thương mại	536.556.104	560.787.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.180.300.548	3.322.937.978
Các khoản khác	7.074.002.901	7.844.921.632
<b>Cộng</b>	<b>41.959.875.377</b>	<b>45.203.491.465</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. Thu nhập khác**

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.454.545	-
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	19.945.261.998	19.968.348.355
Các khoản thu nhập khác	34.265.133	48.566.475
<b>Cộng</b>	<b>20.024.981.676</b>	<b>20.016.914.830</b>

**37. Chi phí khác**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí hoàn cược vỏ	2.540.768.865	-
Phân bổ tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	2.707.249.046	3.793.198.456
Tiền chậm nộp thuế thuế, phạt VPHC	1.661.428.742	1.293.981.780
Xử lý công nợ	-	461.778.714
Chi phí khác	1.540.059.771	1.011.734.848
<b>Cộng</b>	<b>8.449.506.424</b>	<b>6.560.693.798</b>

**38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.787.305.973	2.395.333.947
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.787.305.973	2.395.333.947
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	46.336.278	46.336.278
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>535</b>	<b>52</b>

**39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.919.275.520	13.137.702.781
Chi phí nhân công	59.752.360.645	56.496.093.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.281.709.073	44.905.947.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.176.508.140	114.538.222.796
Chi phí khác bằng tiền	60.982.454.944	48.318.969.459
<b>Cộng</b>	<b>304.112.308.322</b>	<b>277.396.935.926</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **40. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- ❖ Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị.
- ❖ Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bộ phận	1.219.204.740.262	1.150.212.420.101	836.541.462.314	726.511.681.325	2.055.746.202.576	1.876.724.101.426
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.865.200.708	19.482.024.415	18.207.045.547	24.997.546.609	31.072.246.255	44.479.571.024
Giá vốn hàng bán bộ phận	1.014.665.050.089	985.821.485.369	713.818.791.044	595.918.404.630	1.728.483.841.133	1.581.739.889.999
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>191.674.489.465</b>	<b>144.908.910.317</b>	<b>104.515.625.723</b>	<b>105.595.730.086</b>	<b>296.190.115.188</b>	<b>250.504.640.403</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	15.285.347.221	16.884.652.171	3.767.551.698	399.905.868	19.052.898.919	17.284.558.039
Chi phí hoạt động tài chính	17.665.899.569	31.176.620.639	6.602.933.403	10.316.189.647	24.268.832.972	41.492.810.286
- Chi phí lãi vay	17.620.749.569	28.661.597.529	6.558.642.483	7.966.114.307	24.179.392.052	36.627.711.836
- Chi phí tài chính khác	45.150.000	2.515.023.110	44.290.920	2.350.075.340	89.440.920	4.865.098.450
Chi phí bán hàng	132.903.477.182	128.454.904.522	87.583.726.193	79.025.502.480	220.487.203.375	207.480.407.002
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.236.373.265	29.871.121.439	12.723.502.112	15.332.370.026	41.959.875.377	45.203.491.465
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>27.154.086.670</b>	<b>(27.709.084.112)</b>	<b>1.373.015.713</b>	<b>1.321.573.801</b>	<b>28.527.102.383</b>	<b>(26.387.510.311)</b>
Thu nhập khác	9.667.276.939	9.538.693.592	10.357.704.737	10.478.221.238	20.024.981.676	20.016.914.830
Chi phí khác	2.603.091.842	2.747.478.553	5.846.414.582	3.813.215.245	8.449.506.424	6.560.693.798
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>	<b>7.064.185.097</b>	<b>6.791.215.039</b>	<b>4.511.290.155</b>	<b>6.665.005.993</b>	<b>11.575.475.252</b>	<b>13.456.221.032</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>34.218.271.767</b>	<b>(20.917.869.073)</b>	<b>5.884.305.868</b>	<b>7.986.579.794</b>	<b>40.102.577.635</b>	<b>(12.931.289.279)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.328.783.637	3.025.462.523	2.120.172.291	2.743.942.152	9.448.955.928	5.769.404.675
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(932.552.581)	5.445.678.479	103.309.396	(107.172.330)	(829.243.185)	5.338.506.149
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>27.822.040.711</b>	<b>(29.389.010.075)</b>	<b>3.660.824.181</b>	<b>5.349.809.972</b>	<b>31.482.864.892</b>	<b>(24.039.200.103)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 41. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có khoản nợ phải thu khách hàng, khoản vay bằng ngoại tệ; Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về tỷ giá ở mức kiểm soát được. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện nay, Công ty đang có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ các đại lý. Các biện pháp đã triển khai là giao cho nhân viên thị trường đốc thúc đòi nợ, các cấp quản lý thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ để đánh giá kịp thời về các rủi ro tổn thất.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Phải trả người bán	557.449.988.114	-	557.449.988.114
Chi phí phải trả	237.538.961	-	237.538.961
Vay và nợ thuê tài chính	456.610.000.000	-	456.610.000.000
Phải trả khác	1.661.543.188	59.509.096.211	61.170.639.399
<b>Cộng</b>	<b>1.015.959.070.263</b>	<b>59.509.096.211</b>	<b>1.075.468.166.474</b>
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	392.646.345.014	-	392.646.345.014
Chi phí phải trả	1.352.358.061	-	1.352.358.061
Vay và nợ thuê tài chính	532.933.600.000	-	532.933.600.000
Phải trả khác	109.527.267.085	74.289.738.901	183.817.005.986
<b>Cộng</b>	<b>1.036.459.570.160</b>	<b>74.289.738.901</b>	<b>1.110.749.309.061</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.697.944.432	-	149.697.944.432
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	277.451.084.494	-	277.451.084.494
Phải thu khách hàng	240.351.733.029	-	240.351.733.029
Phải thu về cho vay	2.086.000.000	-	2.086.000.000
Phải thu khác	14.788.133.624	8.989.609.091	23.777.742.715
<b>Cộng</b>	<b>684.374.895.579</b>	<b>8.989.609.091</b>	<b>693.364.504.670</b>
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.558.271.807	-	76.558.271.807
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	281.001.162.740	-	281.001.162.740
Phải thu khách hàng	200.231.736.083	-	200.231.736.083
Phải thu về cho vay	2.086.000.000	-	2.086.000.000
Phải thu khác	74.803.946.454	11.431.627.273	86.235.573.727
<b>Cộng</b>	<b>634.681.117.084</b>	<b>11.431.627.273</b>	<b>646.112.744.357</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**42. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Chung quản lý chủ chốt
Công ty CP Gas Hà Kiều	Chung quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai	Chung quản lý chủ chốt

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Bán hàng hóa, dịch vụ	4.667.571.651	3.571.417.760
	Mua hàng hóa, dịch vụ	41.444.541	-
Công ty CP Gas Hà Kiều	Bán hàng hóa, dịch vụ	18.140.795.531	23.780.649.135
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai	Bán hàng hóa, dịch vụ	7.480.560.000	9.854.400.573
	Mua hàng hóa, dịch vụ	854.474.004	1.145.173.371

**c. Số dư với các bên liên quan**

	Khoản mục	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	134.216.117
	Phải trả người bán ngắn hạn	5.677.000	-
Công ty CP Gas Hà Kiều	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.147.789.375	6.823.984.310
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	457.233.377	520.683.365
Công ty CP Thương mại và dịch vụ An Thắng Mai	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.535.154.713	4.268.783.517
	Phải trả người bán ngắn hạn	3.606.700	305.744.700
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	174.614.179	200.684.179



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2024		Năm 2023	
		Số đã trích	Số thực nhận	Số đã trích	Số thực nhận
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	720.000.000	720.000.000	660.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	240.000.000	240.000.000	240.000.000	180.000.000
Ông Lê Tấn Cảnh	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000	60.000.000	36.000.000
Ông Sato Ryoichi	Thành viên HĐQT	-	-	-	66.500.000
Ông Toshio Tatsuno	Thành viên HĐQT	105.666.667	120.000.000	120.000.000	17.500.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng BKS	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000

### e. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2024	Năm 2023
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	784.650.000	505.100.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	457.034.615	379.271.000
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	203.000.000	120.000.000
Ông Toshio Tatsuno	Phó Tổng Giám đốc	352.153.846	364.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	493.921.468	471.660.000

### f. Tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Công ty

f.1. Tài sản của Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay và phát hành bảo lãnh tại Công ty như sau:

#### f.1.1. Tại Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

##### ❖ Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

• Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau:

- ✓ GCN số BE 048254 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2011, thửa đất số 117, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ tại 222 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số CH 611184 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/02/2017, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Lô B-13, Khu dân cư Nam sân bay, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số BK 462604, sổ vào sổ cấp GCN CTs 04496 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 23/10/2021. Ngày 18/06/2021 VP đăng ký đất đai huyện Hòa Vang xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy;
- ✓ GCN số CO 268976, sổ vào sổ cấp GCN CTs 159942 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 25/05/2018. Ngày 13/10/2021 VP đăng ký đất đai quận Cẩm Lệ xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (số 61 Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- ✓ GCN số CR 812724, sổ vào sổ cấp GCN CTs 191661 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 29/07/2019 (số 9 Đinh Châu P. Hòa Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN số AE 723811 do UBND quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/07/2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số: 41, địa chỉ thửa đất: Tổ 8, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng (Số 391 Núi Thành);
- ✓ GCN số BE 956301 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 24/10/2011, thửa đất số 496, tờ bản đồ số 5 (C49 – I - (20a)), địa chỉ thửa đất: 67A Phước Thành (nay là ĐanKia), P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
- ✓ GCN số CS 169561 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 04/07/2019 GCN, thửa đất số 695, tờ bản đồ số 3 (C49-1-(21a)), địa chỉ thửa đất: Đan Kia, P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CK 438882, sổ vào sổ cấp GCN CS003169 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2017, thửa đất số 437/14/1, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông B, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 561703, sổ vào sổ cấp GCN VP05842 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 873, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 561704, sổ vào sổ cấp GCN VP05843 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 874, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
  - ✓ GCN số CO 083796, sổ vào sổ cấp GCN CSH003758 do UBND thị xã Điện Bàn cấp ngày 10/10/2018, thửa đất số C10-2, tờ bản đồ số QH01, địa chỉ thửa đất: Khu dân cư thôn 1, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- ❖ **Thẻ chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng**
  - Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
    - ✓ GCN số BT 879950 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/07/2014. Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
    - ✓ GCN số CK 117620 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/08/2017. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô 01, Khu 2C, Khu TĐC Nại Hiên Đông, P. Nại Hiên Đông, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
    - ✓ GCN số DA 374117 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 55, địa chỉ Lô 12 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
    - ✓ GCN số DA 374116 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: Lô 13 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
    - ✓ GCN số DA 379522 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/06/2021. Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 206, địa chỉ: Lô 01 – B2.2B TĐC Tân Trà, P. Hòa Hải, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;
    - ✓ GCN số DG 260682 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/09/2022. Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: Tổ 23, P. An Sơn, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.
    - ✓ GCN số CP 875288 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/02/2019. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô số 24B, KDC Thanh Lộc Đán A, đường Nguyễn Đức Trung, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng;
    - ✓ GCN số DG 246722 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/08/2022. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 85, địa chỉ: 222A Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đà Nẵng.

**❖ Thẻ chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng**

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BD 879188 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 13/10/2010 tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

**❖ Thẻ chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An**

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CT 599640 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/03/2020 tại 580-582 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

**❖ Thẻ chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng**

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số AL 846204, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: H01499/Q28.T02 do Ủy ban nhân dân TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 28/02/2008 (366 Trưng Nữ Vương, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam);
  - ✓ GCN số 499067, sổ vào sổ cấp GCN: CS 13407 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/02/2019 (8G Hiệp Thành 17, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh).

**f.1.2. Tại Công ty CP Gas Miền Trung**

**❖ Thẻ chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam**

- Các Quyền sử dụng đất sau:
  - ✓ GCN số BC 702599 do UBND Q. Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng cấp ngày 28/01/2011. Thửa đất số 140, tờ bản đồ số: 45, địa chỉ tại Lô 14-B2.12 ĐTM Nam Cầu Tuyên Sơn, P. Khuê Mỹ, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số BC 771976 do UBND Q. Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng cấp ngày 28/01/2011. Thửa đất số 141, tờ bản đồ số: 45, địa chỉ tại Lô 15-B2.12 ĐTM Nam Cầu Tuyên Sơn, P. Khuê Mỹ, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số Đ 487444 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 17/05/2004. Thửa đất số 430, tờ bản đồ số: KT01/1, địa chỉ tại P. Hòa Cường, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CC 884440, sổ vào sổ cấp GCN: CS 002571 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/07/2016. Thửa đất số 483/1, tờ bản đồ số: 07, địa chỉ tại Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 3401020539 do UBND Tp. Đà Nẵng cấp ngày 13/12/2000. Thửa đất số 379, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: 57 Đoàn Thị Điểm, P. Hải Châu II, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số AD 337778 do UBND Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng cấp ngày 29/11/2005. Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Lô 12 Khu Mã Tây, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

**❖ Thẻ chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An**

- Các Quyền sử dụng đất sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN số V 699445 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003, tại thửa đất số 468(22), tờ bản đồ số 7, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- ✓ GCN số V 699446 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003, tại thửa đất số 468(23), tờ bản đồ số 7, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- ✓ GCN số Đ 031209 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 30/12/2003, tại thửa đất số 738, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- ✓ GCN số BE 104581 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 26/07/2011, tại thửa đất số 259/3, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Viêm Trung, P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- ✓ GCN số CH361824 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/10, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- ✓ GCN số CH361825 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/11, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- ✓ GCN số CH361826 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/12, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam.
- ✓ GCN số Đ 903722 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) tại thửa đất số 491/6, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- ✓ GCN số Đ 903721 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) tại thửa đất số 491/7, tờ bản đồ số 07, Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số Đ 031326 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 18/03/2004, tại thửa đất số 17(1), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
  - ✓ GCN số Đ 031327 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 18/03/2004, tại thửa đất số 18(2), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
  - ✓ GCN số AP 273957 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 04/07/2009, tại thửa đất số 18(3), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Ngọc Vinh, P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
  - ✓ GCN số CĐ 771978 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016 tại thửa đất số 208, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: 347 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số BI 185048 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/10/2012 tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 164, địa chỉ: 71 Nam Cao, P. Hòa Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số AD 290457 do Chủ tịch UBND quận Hải Châu cấp ngày 26/08/2005 tại thửa đất số 396, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: 53 Đoàn Thị Điểm, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số D 013732 do do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 03/08/2021 tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 38, địa chỉ: Khu dân cư đường Phan Bội Châu, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, T. Quảng Nam.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xe ô tô:
  - ✓ Xe ô tô con hiệu Toyota, biển kiểm soát 52X-9432;
  - ✓ Xe ô tô con hiệu Mercedes, biển kiểm soát số 56P-2383;
  - ✓ Xe ô tô con hiệu BMW, biển kiểm soát số 50Z-3667.

### **f.1.3. Tại Công ty CP Dầu khí V-Gas**

#### **❖ Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam**

- Các Quyền sử dụng đất sau:
  - ✓ GCN số DK 412160 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam cấp ngày 23/05/2023, tại thửa đất số 866, tờ bản đồ số 7, khu tái định cư thôn 1, P.Điện Dương, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 412161 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam cấp ngày 23/05/2023, tại thửa đất số 867, tờ bản đồ số 7, khu tái định cư thôn 1, P.Điện Dương, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số CC884441 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/07/2016, tại thửa đất số 483, tờ bản đồ số 07, KP Hà My Đông A, P. Điện Dương, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số CH 361823 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017, tại thửa đất số 491/9, tờ bản đồ số 07, KP Hà My Đông A, P. Điện Dương, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

### **f.2. Tài sản của Công ty CP Gas Thời Đại đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay và phát hành bảo lãnh của Công ty như tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:**

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số DC 913058, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 225096 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/10/2021 (349+351 Nguyễn Hoàng, P.Bình Thuận, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số CO 268792, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 159613 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (334 Mai Chí Thọ, P.Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số BE 827136, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CH 01789 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (948 Nguyễn Lương Bằng, P.Hòa Hiệp Nam, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số DA 380758, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 222980 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (Thanh Huy 1, P.Thanh Khê Đông, Q.Thanh Khê, TP.Đà Nẵng);

### **43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**44. Số liệu so sánh**

Là số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

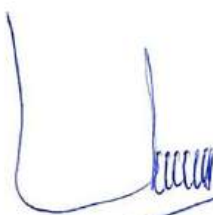
Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị My Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung